



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tháng 02 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Lạp	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tuy	Thành viên (trước ngày 29/4/2022)
Ông Ứng Vũ Thanh	Thành viên
Ông Lương Đình Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dương	Thành viên (từ ngày 29/4/2022)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dương	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/5/2022)
Ông Phạm Văn Hùng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/5/2022)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Dương
Tổng Giám đốc

Pleiku, ngày 07 tháng 02 năm 2023

Số: 02/2023/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07/02/2023, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vũ Thị Hương Giang**
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1**Thay mặt và đại diện**
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2023**Nguyễn Thị Hoài Thu**
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022		01/01/2022	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.096.076.163		34.568.268.614	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.078.216.726		15.525.753.608	
1. Tiền	111	5	9.078.216.726		8.625.753.608	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-		6.900.000.000	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.444.910.348		18.332.624.279	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.395.579.569		8.633.417.982	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		323.750.000		-	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7.1a	2.500.000.000		2.500.000.000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.354.629.391		7.199.206.297	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.129.048.612)		-	
III. Hàng tồn kho	140		572.949.089		709.890.727	
1. Hàng tồn kho	141	11	572.949.089		709.890.727	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		141.291.326.876		149.903.163.280	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.817.662.860		13.634.000.000	
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7.1b	19.817.662.860		13.634.000.000	
II. Tài sản cố định	220		120.648.696.708		133.999.163.280	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	120.648.696.708		133.999.163.280	
- Nguyên giá	222		282.134.314.678		282.134.314.678	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(161.485.617.970)		(148.135.151.398)	
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		65.000.000		2.270.000.000	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	253	7.2	-		2.205.000.000	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.2	65.000.000		65.000.000	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		759.967.308		-	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	759.967.308		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		159.387.403.039		184.471.431.894	

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		48.942.444.154	74.962.931.137
I. Nợ ngắn hạn	310		12.942.444.154	26.962.931.137
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	171.450.934	155.527.738
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.950.008.605	3.341.902.322
3. Phải trả người lao động	314		831.685.984	698.121.222
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	529.843.182	519.181.818
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	954.458.928	9.316.537.937
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.1	4.500.000.000	12.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.004.996.521	931.660.100
II. Nợ dài hạn	330		36.000.000.000	48.000.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.2	36.000.000.000	48.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.444.958.885	109.508.500.757
I. Vốn chủ sở hữu	410		110.444.958.885	109.508.500.757
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	83.065.900.000	83.065.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.065.900.000	83.065.900.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	11.775.087.729	11.775.087.729
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	1.125.460.929	1.125.460.929
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19a	14.478.510.227	13.542.052.099
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		763.680.678	598.829.433
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.714.829.549	12.943.222.666
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		159.387.403.039	184.471.431.894

Người lập biểu



Phạm Thùy Nhung

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Đăng

Pleiku, ngày 07 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	49.673.011.402	46.513.023.765
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	49.673.011.402	46.513.023.765
4. Giá vốn hàng bán	11	21	18.537.903.750	17.029.055.211
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31.135.107.652	29.483.968.554
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	8.369.119.711	926.332.218
7. Chi phí tài chính	22	23	4.314.420.834	5.421.214.962
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.314.420.834	5.421.214.962
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	6.568.306.961	2.603.001.367
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		28.621.499.568	22.386.084.443
11. Thu nhập khác	31	25	28.363.636	40.363.636
12. Chi phí khác	32	26	3.898.371.272	40.957.849
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.870.007.636)	(594.213)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.751.491.932	22.385.490.230
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.330.072.383	1.135.677.564
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22.421.419.549	21.249.812.666
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.651	2.520

Người lập biểu



Phạm Thùy Nhung

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Đăng

Pleiku, ngày 07 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.751.491.932	22.385.490.230
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	13.350.466.572	13.350.466.572
- Các khoản dự phòng	03		3.129.048.612	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(8.369.119.711)	(926.332.218)
- Chi phí lãi vay	06	23	4.314.420.834	5.421.214.962
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.176.308.239	40.230.839.546
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.873.784.150	(5.967.789.988)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		136.941.638	(227.568.318)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(7.654.312.513)	399.847.494
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(759.967.308)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.443.020.834)	(5.545.814.962)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(1.140.983.274)	(802.537.933)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(645.150.000)	(165.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.543.600.098	27.921.475.839
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(25.300.000.000)	(1.800.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.116.337.140	2.900.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(229.000.000)	(2.205.000.000)
4. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.500.000.000	1.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.188.000.880	555.465.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.275.338.020	450.465.602
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(19.500.000.000)	(12.000.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.766.475.000)	(12.005.974.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.266.475.000)	(24.005.974.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6.447.536.882)	4.365.967.441
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)	60		15.525.753.608	11.159.786.167
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	9.078.216.726	15.525.753.608

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2022.

Người lập biểu



Phạm Thủy Nhung

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Đăng

Pleiku, ngày 07 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đương

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa, trụ sở đặt tại số 138 Tôn Đức Thắng, Phường Yên Thế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3903000141 ngày 05/7/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ năm ngày 09/5/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ là 83.065.900.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).**1.3 Ngành nghề kinh doanh:** đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện.**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.3 Các khoản đầu tư tài chính****4.3.1 Các khoản cho vay**

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.5.

4.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

4.4 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác vận hành trạm tăng áp 110 kV; trạm cắt 110 kV và đường dây 110 kV đấu nối vào lưới điện Quốc gia để truyền tải điện Nhà máy thủy điện Hà Tây (công suất 9 MW) và Nhà máy thủy điện Đắk Đoa (công suất 14 MW) theo tỷ lệ tương ứng công suất của mỗi nhà máy. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng đối với khoản phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là chi phí sửa chữa khu nhà điều hành được ghi nhận theo thực tế phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong vòng 36 tháng kể từ ngày được ghi nhận.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	31 - 33
Máy móc, thiết bị	07 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Đã khấu hao hết
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đã khấu hao hết

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí tàu xe nghỉ phép, trong đó:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí tàu xe nghỉ phép được ước tính dựa trên số lượng lao động nghỉ phép và mức hỗ trợ chi phí tàu xe theo quy chế tiền lương của Công ty.
- Chi phí lắp đặt hệ thống quan trắc tài nguyên nước được ghi nhận trên cơ sở số phải trả trong năm 2023.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2021 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2022.

Trong năm 2022, Công ty đã tạm chia cổ tức của năm 2022 số tiền 8.306.590.000 VND, theo Quyết định số 34/QĐ-HĐQT ngày 20/9/2022 của Hội đồng quản trị và chi thưởng cho cá nhân, bộ phận có thành tích tốt phục vụ Dự án thủy điện Ia Grai Thượng số tiền 400.000.000 VND theo Quyết định số 27/QĐ-HĐQT ngày 19/7/2022 của Hội đồng quản trị.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi bán khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay là lãi tiền gửi, tiền cho vay được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Lãi bán khoản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và mua.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của điện thương phẩm, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 19, 33.

5. TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	323.857.782	77.388.030
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.754.358.944	8.548.365.578
Cộng	9.078.216.726	8.625.753.608

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	7.395.579.569	8.633.417.982
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	7.382.137.587	8.244.885.499
<i>Tổng công ty Điện lực Miền Trung</i>	<i>6.326.257.270</i>	<i>7.149.888.811</i>
<i>Công ty CP Sông Đà Tây Nguyên</i>	<i>1.055.880.317</i>	<i>1.094.996.688</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	13.441.982	388.532.483
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Công ty CP Thủy điện Đắk Glai</i>	-	<i>323.964.287</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
7.1 Phải thu về cho vay		
a. Ngắn hạn	2.500.000.000	2.500.000.000
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	2.500.000.000	2.500.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>2.500.000.000</i>
Phải thu về cho vay là các bên liên quan		
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>2.500.000.000</i>
b. Dài hạn	19.817.662.860	13.634.000.000
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	19.817.662.860	13.634.000.000
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 11</i>	<i>19.817.662.860</i>	<i>13.634.000.000</i>
Phải thu về cho vay là các bên liên quan		
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 11</i>	<i>19.817.662.860</i>	<i>13.634.000.000</i>
7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
	Giá gốc	Dự
	phòng	Giá trị
	hợp lý	Giá gốc
	hợp lý	phòng
	hợp lý	hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Công ty CP thủy điện Ia Grai Thượng [1]	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	65.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Đắk Glei [2]	65.000.000	-

[1] Trong kỳ, Công ty thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty CP Thủy điện Ia Grai Thượng theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐQT ngày 18/4/2022 của Hội đồng quản trị về việc chuyển nhượng cổ phần chưa niêm yết tại CT CP thủy điện Ia Grai Thượng. Tổng số tiền thu được là 9.500.000.000 VND.

[2] Tại 31/12/2022, Công ty đã góp đủ 65.000.000 VND (6.500 cổ phần), tương đương 0,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.354.629.391	(629.048.612)	7.199.206.297	-
Tạm ứng	25.945.391	-	14.003.509	-
Phải thu Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	21.520.132	-	-	-
Phải thu Công ty CP Sông Đà 11 tiền lãi cho vay	658.008.136	-	576.014.305	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long tiền lãi cho vay	629.048.612	(629.048.612)	595.923.612	-
Phải thu người lao động tiền bảo hiểm xã hội	20.107.120	-	13.264.871	-
Phải thu khác	-	-	6.000.000.000	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tại ngày 01/01	(-)	(-)
Trích lập dự phòng	(3.129.048.612)	(-)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 31/12	(3.129.048.612)	(-)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu khác	(629.048.612)	(-)
- Phải thu về cho vay	(2.500.000.000)	(-)

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU, CHO VAY KHÓ CÓ KHẢ NĂNG THU HỒI

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.129.048.612	-	-	-
Các khoản phải thu	629.048.612	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	629.048.612	-	-	-
<i>Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến 12 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>33.125.000</i>	-	-	-
<i>Thời gian quá hạn: từ 01 năm đến dưới 02 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>134.340.278</i>	-	-	-
<i>Thời gian quá hạn: từ 02 năm đến dưới 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>134.708.334</i>	-	-	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	326.875.000	-	-	-
Các khoản cho vay	2.500.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	2.500.000.000	-	-	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i>	2.500.000.000	-	-	-

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	544.549.089	-	709.890.727	-
Công cụ dụng cụ	28.400.000	-	-	-
Cộng	572.949.089	-	709.890.727	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dài hạn	759.967.308	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	759.967.308	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA**BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MÃU SỐ B09 - DN****13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2022	160.830.486.568	120.284.410.472	937.811.290	81.606.348	282.134.314.678
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2022	160.830.486.568	120.284.410.472	937.811.290	81.606.348	282.134.314.678
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2022	61.729.061.576	85.386.672.184	937.811.290	81.606.348	148.135.151.398
Tăng trong năm	5.146.324.188	8.204.142.384	-	-	13.350.466.572
Khấu hao trong năm	5.146.324.188	8.204.142.384	-	-	13.350.466.572
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2022	66.875.385.764	93.590.814.568	937.811.290	81.606.348	161.485.617.970
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	99.101.424.992	34.897.738.288	-	-	133.999.163.280
Tại 31/12/2022	93.955.100.804	26.693.595.904	-	-	120.648.696.708

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 và tại ngày 01/01/2022 là 1.019.417.638 VND.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 120.603.458.632 VND (tại ngày 01/01/2022 là 133.941.587.536 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	171.450.934	171.450.934	155.527.738	155.527.738
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành An	78.751.748	78.751.748	78.751.748	78.751.748
Chi nhánh Giám định VinaControl Quy Nhơn	36.900.000	36.900.000	36.900.000	36.900.000
Doanh nghiệp tư nhân Thiện Mỹ	20.069.990	20.069.990	20.069.990	20.069.990
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện Miền Trung	35.729.196	35.729.196	-	-
Công ty CP Bệnh viện đại học y dược Hoàng Anh Gia Lai	-	-	19.806.000	19.806.000

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	529.843.182	519.181.818
Lãi vay phải trả	369.400.000	498.000.000
Chi phí tàu xe nghỉ phép	18.818.182	21.181.818
Chi phí lắp đặt hệ thống quan trắc tài nguyên nước	141.625.000	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.122.674.479	4.366.230.154	4.433.297.235	2.055.607.398
Thuế thu nhập doanh nghiệp	776.123.453	2.330.072.383	1.140.983.274	1.965.212.562
Thuế thu nhập cá nhân	23.717.750	570.207.650	431.267.220	162.658.180
Thuế tài nguyên	302.549.576	3.544.776.246	3.294.343.613	552.982.209
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.787.602.667	3.787.602.667	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	116.837.064	1.368.903.744	1.272.192.552	213.548.256
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	678.111.000	678.111.000	-
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	3.341.902.322	16.648.903.844	15.040.797.561	4.950.008.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MÃU SỐ B09 - DN****17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2022		01/01/2022		Trong năm	31/12/2022	
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
17.1 Ngắn hạn							
Các khoản vay	4.500.000.000	12.000.000.000	4.500.000.000	12.000.000.000			
17.2 Dài hạn							
Các khoản vay	36.000.000.000	48.000.000.000	36.000.000.000	48.000.000.000			
a. Các khoản vay							
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (*)	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	19.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (*)	48.000.000.000	48.000.000.000	-12.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

(*) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 192/16/NHNT ngày 01/9/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai:

Số tiền vay	: 120.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: - Cấp tín dụng theo sản phẩm tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo Công văn số 3909/VCB-CSTD ngày 21/10/2015 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: Trả nợ khoản vay của Bên vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Gia Lai để đầu tư Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa; - Cho vay hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa (công suất 14MW).
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc vay trả 6 tháng/lần, thanh toán lần đầu ngày 01/03/2017.
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,4%. Trong 12 tháng tiếp theo và sau đó điều chỉnh lãi suất theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng cộng với mức biên là 2,8%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Công trình Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110kV, đường giao thông và các công cụ, máy móc thiết bị gắn liền với Nhà máy thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Đắk Đoa.
Số phải trả tại 31/12/2022	: 40.500.000.000 VND.
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 4.500.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 31/12/2022				
Các khoản vay	40.500.000.000	4.500.000.000	36.000.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	40.500.000.000	4.500.000.000	36.000.000.000	-
Cộng	40.500.000.000	4.500.000.000	36.000.000.000	-
Tại 01/01/2022				
Các khoản vay	60.000.000.000	12.000.000.000	48.000.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	60.000.000.000	12.000.000.000	48.000.000.000	-
Cộng	60.000.000.000	12.000.000.000	48.000.000.000	-

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	954.458.928	9.316.537.937
Kinh phí công đoàn	88.420	4.308.571
Cố tức phải trả	897.056.000	8.738.611.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	36.333.333	524.520.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.981.175	49.098.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	83.065.900.000	11.775.087.729	1.125.460.929	4.044.981.144	100.011.429.802
Tăng trong năm trước	-	-	-	21.249.812.666	21.249.812.666
Lãi trong năm	-	-	-	21.249.812.666	21.249.812.666
Giảm trong năm trước	-	-	-	11.752.741.711	11.752.741.711
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	11.752.741.711	11.752.741.711
Số đầu năm nay	83.065.900.000	11.775.087.729	1.125.460.929	13.542.052.099	109.508.500.757
Tăng trong năm nay	-	-	-	22.421.419.549	22.421.419.549
Lãi trong năm	-	-	-	22.421.419.549	22.421.419.549
Giảm trong năm nay	-	-	-	21.484.961.421	21.484.961.421
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	21.484.961.421	21.484.961.421
Số cuối năm nay	83.065.900.000	11.775.087.729	1.125.460.929	14.478.510.227	110.444.958.885

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Công ty CP Sông Đà 11	54.075.900.000	54.075.900.000	54.075.900.000	54.075.900.000
Các cổ đông khác	28.990.000.000	28.990.000.000	28.990.000.000	28.990.000.000
Cộng	83.065.900.000	83.065.900.000	83.065.900.000	83.065.900.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01/01	13.542.052.099	4.044.981.144
Tăng trong năm	22.421.419.549	21.249.812.666
Lãi trong năm	22.421.419.549	21.249.812.666
Giảm trong năm	21.484.961.421	11.752.741.711
Phân phối lợi nhuận năm trước	12.778.371.421	3.446.151.711
Chia cổ tức bằng tiền	12.459.885.000	3.322.636.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	318.486.421	123.515.711
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	8.706.590.000	8.306.590.000
Chia cổ tức	8.306.590.000	8.306.590.000
Thưởng cá nhân, bộ phận có thành tích tốt phục vụ Dự án thủy điện Ia Grai Thượng	400.000.000	-
Tại ngày 31/12	14.478.510.227	13.542.052.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.306.590	8.306.590
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.306.590	8.306.590
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.306.590</i>	<i>8.306.590</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.306.590	8.306.590
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.306.590</i>	<i>8.306.590</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. DOANH THU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.673.011.402	46.513.023.765
Doanh thu bán điện thương phẩm	49.439.869.874	46.189.682.314
Doanh thu cung cấp dịch vụ	233.141.528	323.341.451
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.673.011.402	46.513.023.765

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn điện thương phẩm đã bán	18.304.762.222	16.722.093.761
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	233.141.528	306.961.450
Cộng	18.537.903.750	17.029.055.211

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.303.119.711	926.332.218
Lãi bán các khoản đầu tư	7.066.000.000	-
Cộng	8.369.119.711	926.332.218

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	4.314.420.834	5.421.214.962
Cộng	4.314.420.834	5.421.214.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	4.580.664.657	1.058.026.446
<i>Chi phí nhân công</i>	1.451.616.045	1.058.026.446
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	3.129.048.612	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.987.642.304	1.544.974.921
Cộng	6.568.306.961	2.603.001.367

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	28.363.636	40.363.636
Cộng	28.363.636	40.363.636

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm	274.782.605	957.849
Tiền thuê đất phải nộp từ tháng 8/2007 đến tháng 12/2021 theo Thông báo số 1446/TB-CTGLA ngày 22/7/2022	3.623.588.667	-
Chi phí khác	-	40.000.000
Cộng	3.898.371.272	40.957.849

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	506.224.797	203.686.499
Chi phí nhân công	4.176.422.159	3.694.557.343
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.350.466.572	13.350.466.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	992.500.054	406.442.820
Chi phí khác	2.951.548.517	1.976.903.344
Cộng	21.977.162.099	19.632.056.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	24.751.491.932	22.385.490.230
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận hoạt động ưu đãi (1a)	17.669.128.296	22.372.617.828
Lợi nhuận hoạt động không ưu đãi (1b)	7.082.363.636	12.872.402
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	515.782.605	289.443.849
Phạt thuế, chậm nộp thuế, phạt hành chính	274.782.605	957.849
Các khoản khác	241.000.000	288.486.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	25.267.274.537	22.674.934.079
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận hoạt động ưu đãi (5a)	18.184.910.901	22.662.061.677
Lợi nhuận hoạt động không ưu đãi (5b)	7.082.363.636	12.872.402
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi (6a)	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6b)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5a)*(6a)+(5b)*(6b)	3.234.963.817	2.268.780.648
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện (8)=(5a)*(6a)*50%	909.245.545	1.133.103.084
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (9)	4.354.111	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (10)=(7)-(8)+(9)	2.330.072.383	1.135.677.564

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	22.421.419.549	21.249.812.666
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	400.000.000	318.486.421
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	22.021.419.549	20.931.326.245
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	8.306.590	8.306.590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	2.651	2.520

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2021 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2022.

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu năm 2022 là điều chỉnh do thưởng cho cá nhân, bộ phận có thành tích tốt phục vụ Dự án thủy điện Ia Grai Thượng theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐQT ngày 19/7/2022 của Hội đồng quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại lại từ vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 12.000.000.000 VND.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	Giá trị ghi số 31/12/2022 VND	Giá trị ghi số 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.078.216.726	15.525.753.608
Phải thu của khách hàng	6.766.530.957	8.633.417.982
Phải thu về cho vay	19.817.662.860	16.134.000.000
Phải thu khác	679.528.268	1.171.937.917
Cộng	36.341.938.811	41.465.109.507
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	171.450.934	155.527.738
Chi phí phải trả	529.843.182	519.181.818
Phải trả khác	897.056.000	8.738.611.000
Vay và nợ thuê tài chính	40.500.000.000	60.000.000.000
Cộng	42.098.350.116	69.413.320.556

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay được điều chỉnh và thay đổi tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	33.125.000	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	134.340.278	-
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	134.708.334	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	2.826.875.000	-
Cộng	3.129.048.612	-

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phù hợp với tình hình thực tế của Công ty và tuân thủ chuẩn mực kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Việt Nam. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2022		
Phải trả người bán	171.450.934	-
Chi phí phải trả	529.843.182	-
Phải trả khác	897.056.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	4.500.000.000	36.000.000.000
Cộng	<u>6.098.350.116</u>	<u>36.000.000.000</u>
Tại 01/01/2022		
Phải trả người bán	155.527.738	-
Chi phí phải trả	519.181.818	-
Phải trả khác	8.738.611.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	12.000.000.000	48.000.000.000
Cộng	<u>21.413.320.556</u>	<u>48.000.000.000</u>

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 11			
	Công ty mẹ		
Cho vay		25.300.000.000	1.800.000.000
Thu gốc vay		19.116.337.140	2.900.000.000
Phải thu lãi cho vay		1.225.384.269	771.239.805
Lãi cho vay đã nhận		1.134.059.238	534.713.467
Cổ tức phải trả		18.926.565.000	7.570.626.000
Cổ tức đã trả		18.926.565.000	7.570.626.000
Mua hàng		9.331.200	-
Bù trừ tiền mua hàng phải trả với lãi cho vay phải thu		9.331.200	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long			
	Cùng Công ty mẹ		
Phải thu lãi cho vay		33.125.000	134.708.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Năm 2022	Chức vụ	Lương VND	Thù lao VND	Cộng VND
Ông Phạm Lạp	Chủ tịch	-	91.000.000	91.000.000
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên, Tổng Giám đốc trước ngày 01/5/2022	98.481.346	65.000.000	163.481.346
Ông Nguyễn Văn Tuy	Thành viên (trước ngày 29/4/2022)	-	20.000.000	20.000.000
Ông Ứng Vũ Thanh	Thành viên	-	65.000.000	65.000.000
Ông Lương Đình Dũng	Thành viên	-	65.000.000	65.000.000
Ông Nguyễn Văn Dương	Thành viên (từ ngày 29/4/2022), Tổng Giám đốc từ ngày 01/5/2022	351.317.564	43.333.333	394.650.897
Cộng		449.798.910	349.333.333	799.132.243
Năm 2021	Chức vụ	Lương VND	Thù lao VND	Cộng VND
Ông Phạm Lạp	Chủ tịch	-	91.791.000	91.791.000
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên, Tổng Giám đốc	464.979.369	65.565.000	530.544.369
Ông Nguyễn Văn Tuy	Thành viên	-	65.565.000	65.565.000
Ông Ứng Vũ Thanh	Thành viên	-	65.565.000	65.565.000
Ông Lương Đình Dũng	Thành viên	-	65.565.000	65.565.000
Cộng		464.979.369	354.051.000	819.030.369

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện) và chi phát sinh trên địa bàn Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Phạm Thùy Nhung

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Đăng

Pleiku, ngày 07 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dương